

Số : 503 /CBTT-HT

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức : **Tổng công ty cổ phần Dệt May Hòa Thọ**
 - Mã chứng khoán: HTG
 - Trụ sở chính: 36 Ông Ích Đường, Phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng, Việt Nam
 - Điện thoại: 0236.3673215
 - Fax: 0236.3846290
 - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Cường
 - Chức vụ: Giám đốc điều hành – Người ủy quyền Công bố thông tin
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính riêng quý 3/2025
 - Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2025
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/10/2025 tại đường dẫn: <https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2025-1>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 3/2025
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2025

Đại diện tổ chức

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT



Nguyễn Văn Cường



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2025



Đà Nẵng, tháng 10 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2025)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2025)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.625.583.749.774	2.017.951.716.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	807.417.962.035	454.019.286.437
1 . Tiền	111		91.281.162.035	9.182.286.437
2 . Các khoản tương đương tiền	112		716.136.800.000	444.837.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	535.667.200.000	248.647.000.000
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		535.667.200.000	248.647.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		646.691.020.934	530.504.060.137
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	570.919.575.680	514.308.817.115
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.782.543.913	5.713.680.483
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	2.342.860.000	2.342.860.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	17.479.785.377	12.972.446.575
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.833.744.036)	(4.833.744.036)
IV. Hàng tồn kho	140		574.091.718.849	735.218.741.888
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	574.257.196.263	736.745.779.876
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(165.477.414)	(1.527.037.988)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.715.847.956	49.562.627.602
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	10.510.209.016	10.319.739.401
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	46.796.063.354	39.242.888.201
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	4.409.575.586	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2025)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2025)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		685.319.027.947	741.642.042.249
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.794.895.192	2.994.672.947
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	1.171.430.000	2.342.860.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	623.465.192	651.812.947
II. Tài sản cố định	220		540.147.449.871	583.735.210.995
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	538.533.047.642	582.112.354.358
- Nguyên giá	222		1.847.128.544.873	1.832.499.725.898
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.308.595.497.231)	(1.250.387.371.540)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.614.402.229	1.622.856.637
- Nguyên giá	228		12.943.993.106	12.331.167.538
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.329.590.877)	(10.708.310.901)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.474.099.881	16.435.146.507
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8.474.099.881	16.435.146.507
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	101.770.898.200	101.737.759.386
1 . Đầu tư vào công ty con	251		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.306.001.800)	(9.194.842.614)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.131.684.803	36.739.252.414
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	33.131.684.803	35.172.340.594
2 . Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	1.566.911.820
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.310.902.777.721	2.759.593.758.313

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2025)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2025)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.249.032.374.221	1.907.840.845.249
I. Nợ ngắn hạn	310		2.037.575.782.486	1.700.143.992.056
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	206.937.212.888	270.172.771.050
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.369.894.938	7.761.349.325
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	77.044.366.538	30.502.353.409
4 . Phải trả người lao động	314		438.521.728.122	310.660.767.533
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	11.644.557.881	5.760.255.516
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		528.131.164	87.787.572
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	26.830.318.165	133.717.795.119
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	1.162.973.032.583	866.486.025.141
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	103.726.540.207	74.994.887.391
II. Nợ dài hạn	330		211.456.591.735	207.696.853.193
1 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	211.325.904.853	207.696.853.193
2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	341		130.686.882	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.061.870.403.500	851.752.913.064
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.061.870.403.500	851.752.913.064
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	360.027.080.000	360.027.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.027.080.000	360.027.080.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		250.148.011.222	208.385.253.247
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		451.695.312.278	283.340.579.817
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		200.006.728.242	153.262.791.808
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		251.688.584.036	130.077.788.009
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.310.902.777.721	2.759.593.758.313

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.385.536.629.458	1.392.853.348.876	3.842.475.916.259	3.511.157.291.602
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25.414.705	12.768.004	74.494.788	71.915.086
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.385.511.214.753	1.392.840.580.872	3.842.401.421.471	3.511.085.376.516
4. Giá vốn hàng bán	11		1.258.219.811.004	1.252.862.361.506	3.400.739.987.818	3.127.676.996.892
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		127.291.403.749	139.978.219.366	441.661.433.653	383.408.379.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	30.728.614.995	26.413.350.636	88.968.346.409	74.006.808.829
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	13.600.752.828	21.587.132.242	48.264.116.077	55.632.866.325
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.399.371.050	9.803.253.623	32.189.581.070	26.597.497.587
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	20.832.784.738	23.286.232.939	56.456.310.897	64.062.907.201
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	41.510.526.066	39.571.330.195	123.958.190.373	113.624.465.282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		82.075.955.112	81.946.874.626	301.951.162.715	224.094.949.645
11. Thu nhập khác	31	VI.6	5.016.201.751	3.122.610.109	10.315.017.333	8.778.635.564
12. Chi phí khác	32	VI.7	367.451.052	278.824.332	1.254.129.691	1.611.068.867
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		4.648.750.699	2.843.785.777	9.060.887.642	7.167.566.697
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		86.724.705.811	84.790.660.403	311.012.050.357	231.262.516.342
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15.117.539.108	16.809.761.560	57.625.867.619	44.594.731.277
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.180.075.581	(79.629.107)	1.697.598.702	611.305.562
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		70.427.091.122	68.060.527.950	251.688.584.036	186.056.479.503

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 .Lợi nhuận trước thuế	01		311.012.050.357	231.262.516.342
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		86.539.161.355	75.606.651.604
- Các khoản dự phòng	03		(2.250.401.388)	(4.777.140.201)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.496.954.716	4.687.563.760
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(33.395.689.177)	(18.023.306.118)
- Chi phí lãi vay	06		32.189.581.070	26.597.497.587
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		401.591.656.933	315.353.782.974
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(112.856.544.595)	(195.557.267.144)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		162.488.583.613	66.609.756.457
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		116.830.096.603	(2.787.486.745)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.850.186.176	(2.672.204.807)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.085.159.064)	(26.667.190.498)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.786.427.164)	(19.172.554.130)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		310.000.000	300.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.149.440.784)	(10.406.436.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		491.192.951.718	125.000.399.859

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.013.391.530)	(95.424.456.837)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.091.261.185	315.202.020
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(575.667.200.000)	(399.876.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		289.818.430.000	244.434.847.730
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		655.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		24.867.207.421	17.098.921.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(323.248.692.924)	(233.451.485.834)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.023.169.624.315	2.934.633.014.770
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.731.196.513.511)	(2.686.928.709.034)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(106.518.694.000)	(159.483.243.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		185.454.416.804	88.221.062.236
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		353.398.675.598	(20.230.023.739)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		454.019.286.437	201.947.046.193
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	807.417.962.035	181.717.022.454

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Linh

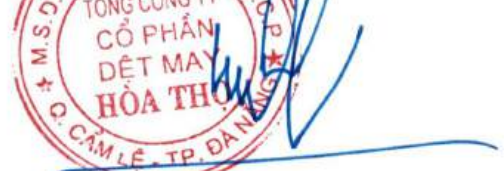
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong
- Nhà máy may Quế Sơn
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm.
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	30/09/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	82.309.383	76.303.000
– VND	82.309.383	76.303.000
Tiền gửi ngân hàng	91.198.852.652	9.105.983.437
– VND	2.135.040.278	5.796.031.934
– USD	89.063.812.374	3.309.951.503
Tương đương tiền	716.136.800.000	444.837.000.000
Cộng	807.417.962.035	454.019.286.437

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	535.667.200.000	535.667.200.000	248.647.000.000	248.647.000.000
Cộng	535.667.200.000	535.667.200.000	248.647.000.000	248.647.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/09/2025			01/01/2025		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	775.863	2.667.900.000	-	775.863	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	541.800	5.418.000.000	-	541.800	5.418.000.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	817.300	8.173.000.000	-	817.300	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	7.449.000	74.490.000.000	-	7.449.000	74.490.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-
Cộng		92.748.900.000	-		92.748.900.000	-
* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết						
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	400.000	4.000.000.000	(2.006.001.800)	400.000	4.000.000.000	(2.389.163.963)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	642.800	6.428.000.000	-	642.800	6.428.000.000	-
Cộng		10.428.000.000	(2.006.001.800)		10.428.000.000	(2.389.163.963)
* Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Bông và kinh doanh tổng hợp Miền Trung	-	-	-	6.500	855.702.000	(505.678.651)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	60.000	600.000.000	-	60.000	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng		6.900.000.000	(6.300.000.000)		7.755.702.000	(6.805.678.651)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	7.705.788.130	6.896.320.273
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.098.342.745	740.154.969
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.218.499.063	1.754.120.535
Mua hàng hóa và dịch vụ	42.714.713.042	35.294.760.372
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.468.852.618	1.037.069.159
Mua hàng hóa và dịch vụ	51.975.181.217	54.397.919.577
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	189.532.447	138.841.412
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.669.686.040	3.885.150.748
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
Bán hàng hóa và dịch vụ	32.087.109.742	43.217.106.080
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	21.502.823.785	23.394.093.017
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	147.214.958	303.813.614
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.967.628.573	33.937.305.165
Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.641.674.202	1.935.589.640
Mua hàng hóa và dịch vụ	53.204.766.711	62.278.126.051

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	30/09/2025	01/01/2025
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	<i>186.978.767.525</i>	<i>160.078.938.476</i>
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	<i>66.398.542.366</i>	<i>124.387.033.539</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>317.542.265.789</i>	<i>229.842.845.100</i>
Tổng cộng	570.919.575.680	514.308.817.115

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	30/09/2025	01/01/2025
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	<i>165.730.662</i>	<i>121.055.860</i>
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	<i>403.017.676</i>	<i>253.996.985</i>
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</i>	<i>25.231.638</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	<i>8.999.408</i>	<i>20.192.693.735</i>
Tổng cộng	602.979.384	20.567.746.580

4. Các khoản phải thu:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	2.394.462.361		1.442.764.174	
Ký cược, ký quỹ	197.456.250		164.456.250	
Phải thu khác	14.887.866.766		11.365.226.151	
Cộng	17.479.785.377	-	12.972.446.575	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	623.465.192	-	651.812.947	-
Cộng	623.465.192	-	651.812.947	-

c, Phải thu về cho vay ngắn hạn:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	2.342.860.000	-	2.342.860.000	-
Cộng	2.342.860.000	-	2.342.860.000	-

d, Phải thu về cho vay dài hạn:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	1.171.430.000	-	2.342.860.000	-
Cộng	1.171.430.000	-	2.342.860.000	-

5. Hàng tồn kho:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		100.570.842.242	(487.038.128)
Nguyên vật liệu	218.309.746.430		200.428.392.593	(294.882.197)
Công cụ dụng cụ	1.340.576.926		1.157.040.304	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	327.689.600.242	-	332.829.748.019	(311.122.549)
Thành phẩm	18.544.544.517	(57.028.937)	24.161.375.051	(133.125.196)
Hàng hóa	2.281.917.940	(14.453.965)	4.588.938.731	-
Hàng gửi đi bán	6.090.810.208	(93.994.512)	73.009.442.936	(300.869.918)
Cộng	574.257.196.263	(165.477.414)	736.745.779.876	(1.527.037.988)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư tại ngày 01/01/2025		441.751.818.199	1.143.388.530.168	132.849.312.710	10.127.057.047	901.908.363	103.481.099.411	1.832.499.725.898
Số Tăng trong kỳ		5.656.463.346	29.195.013.426	4.492.081.917	437.855.500	-	2.717.812.667	42.499.226.856
- Mua sắm mới		2.613.029.347	3.256.245.388	1.599.760.183	437.855.500	-	2.311.572.667	10.218.463.085
- Đầu tư XDCB hoàn thành		3.043.433.999	25.938.768.038	2.892.321.734	-	-	406.240.000	32.280.763.771
Số Giảm trong kỳ		185.000.000	27.041.808.272	559.335.955	9.009.000	-	75.254.654	27.870.407.881
- Thanh lý, nhượng bán		185.000.000	27.041.808.272	559.335.955	9.009.000	-	75.254.654	27.870.407.881
Số dư tại ngày 30/09/2025		447.223.281.545	1.145.541.735.322	136.782.058.672	10.555.903.547	901.908.363	106.123.657.424	1.847.128.544.873
Giá trị đã hao mòn								
Số dư tại ngày 01/01/2025		209.357.801.300	879.977.624.403	59.280.236.710	8.431.999.628	465.979.495	92.873.730.004	1.250.387.371.540
Số khấu hao tăng trong kỳ		16.082.830.547	55.891.931.985	10.659.129.392	593.848.236	105.034.006	2.585.107.213	85.917.881.379
- Tăng do khấu hao trong kỳ		16.082.830.547	55.891.931.985	10.659.129.392	593.848.236	105.034.006	2.585.107.213	85.917.881.379
Số khấu hao giảm trong kỳ		185.000.000	26.881.156.079	559.335.955	9.009.000	-	75.254.654	27.709.755.688
- Thanh lý, nhượng bán		185.000.000	26.881.156.079	559.335.955	9.009.000	-	75.254.654	27.709.755.688
Số dư tại ngày 30/09/2025		225.255.631.847	908.988.400.309	69.380.030.147	9.016.838.864	571.013.501	95.383.582.563	1.308.595.497.231
Giá trị còn lại								
Số dư tại ngày 01/01/2025		232.394.016.899	263.410.905.765	73.569.076.000	1.695.057.419	435.928.868	10.607.369.407	582.112.354.358
Số dư tại ngày 30/09/2025		221.967.649.698	236.553.335.013	67.402.028.525	1.539.064.683	330.894.862	10.740.074.861	538.533.047.642

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 844.364 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2025	12.331.167.538
Tăng trong kỳ	612.825.568
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/09/2025	12.943.993.106
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2025	10.708.310.901
Tăng trong kỳ	621.279.976
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/09/2025	11.329.590.877
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.622.856.637
Số dư tại ngày 30/09/2025	1.614.402.229

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 9.225 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/09/2025	01/01/2025
+ Phần mềm Bravo	1.225.000.000	-
+ Công trình: Cải tạo văn phòng NM May 1	1.649.785.154	-
+ Hệ thống điều hòa không khí nhà ăn khuôn viên TCT	3.674.829.287	-
+ Đầu tư thiết bị ngành sợi	866.362.673	16.376.257.618
+ Các công trình khác	1.058.122.767	58.888.889
Cộng	8.474.099.881	16.435.146.507

9. Chi phí trả trước:

	30/09/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	10.510.209.016	10.319.739.401
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn	33.131.684.803	35.172.340.594
Cộng	43.641.893.819	45.492.079.995

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

* Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2025	01/01/2025
HULTAFORS GROUP AB	29.405.127.038	23.110.495.965
Các nhà cung cấp khác	177.532.085.850	247.062.275.085
Tổng cộng	206.937.212.888	270.172.771.050

* Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2025	01/01/2025
- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	7.334.356.806	4.584.283.628
- Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	75.209.114	6.264.687
- Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	12.882.690.106	2.678.305.473
- Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	14.365.870.933	7.477.089.706
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	1.809.401.496	1.369.259.585
- Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	-	3.051.994.197
Tổng cộng	36.467.528.455	19.167.197.276

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2025	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	Khác	30/09/2025
Thuế thu nhập cá nhân	-		3.200.470.970		-	3.200.470.970
Các loại thuế khác	-	1.209.104.616	-		-	1.209.104.616
Cộng	-	1.209.104.616	3.200.470.970	-	-	4.409.575.586

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2025	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	Khác	30/09/2025
Thuế GTGT hàng nội địa	3.898.790.936	86.562.477.909	(30.455.554.090)	(30.326.932.485)	-	29.678.782.270
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.568.670.910	(13.568.670.910)		-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.292.987.430	(1.271.655.158)		-	21.332.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.504.183.001	57.625.867.619	(33.786.427.164)		-	47.343.623.456
Thuế thu nhập cá nhân	3.099.379.472	4.472.442.656	(7.571.193.588)		-	628.540
Các loại thuế khác	-	193.071.997	(193.071.997)		-	-
Cộng	30.502.353.409	163.715.518.521	(86.846.572.907)	(30.326.932.485)	-	77.044.366.538

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2025	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	30/09/2025
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	39.242.888.201	150.439.384.621	(112.551.237.982)	(30.326.932.485)	(8.039.001)	46.796.063.354

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/09/2025	01/01/2025
Chi phí trích trước giám sát, thuê, in, wash, bao bì (VP)	583.568.093	381.777.196
Chi phí lãi vay	412.331.825	307.909.819
Chi phí gia công may	2.297.495.894	-
Chi phí thuê đất	3.038.828.466	-
Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)	2.127.397.274	1.603.146.446
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, chi, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may)	3.184.936.329	3.467.422.055
Cộng	11.644.557.881	5.760.255.516

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/09/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	21.032.641.492	19.224.507.708
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49.925.000	-
Lãi cổ tức phải trả	3.067.730.100	109.586.424.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.680.021.573	4.906.863.311
Cộng	26.830.318.165	133.717.795.119

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/09/2025	Phát sinh trong kỳ		01/01/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng 1	99.964.768.654	200.463.599.360	100.498.830.706	-
+ Ngân hàng 2	183.748.134.741	643.762.255.683	704.614.278.586	244.600.157.644
+ Ngân hàng 3	21.370.036.036	21.370.036.036	-	-
+ Ngân hàng 4	821.752.362.516	2.035.870.000.107	1.709.546.660.964	495.429.023.373
+ Ngân hàng 5	28.157.444.401	73.379.289.274	131.584.752.818	86.362.907.945
+ Ngân hàng 6	-	63.826.584.088	95.492.867.574	31.666.283.486
+ Ban liên lạc hưu trí	200.000.000	-	65.041.096	265.041.096
Cộng	1.155.192.746.348	3.038.671.764.548	2.741.802.431.744	858.323.413.544

b, Vay dài hạn:

	30/09/2025	Phát sinh trong kỳ		01/01/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	211.325.904.853	42.469.516.304	38.840.464.644	207.696.853.193
Cộng	211.325.904.853	42.469.516.304	38.840.464.644	207.696.853.193

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	30/09/2025	Phát sinh trong kỳ		01/01/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	7.780.286.235	4.858.942.093	5.241.267.455	8.162.611.597
Cộng	7.780.286.235	4.858.942.093	5.241.267.455	8.162.611.597

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

15. Vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	360.027.080.000	198.625.892.531	213.405.630.129	772.058.602.660
- Lãi trong năm	-	-	274.088.620.009	274.088.620.009
- Phân bổ vào các quỹ	-	9.759.360.716	(9.759.360.716)	-
- Cổ tức	-	-	(180.013.540.000)	(180.013.540.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(14.380.769.605)	(14.380.769.605)
Số dư tại ngày 31/12/2024	360.027.080.000	208.385.253.247	283.340.579.817	851.752.913.064
Số dư tại ngày 01/01/2025	360.027.080.000	208.385.253.247	283.340.579.817	851.752.913.064
- Lãi trong năm	-	-	251.688.584.036	251.688.584.036
- Phân bổ vào các quỹ	-	41.762.757.975	(41.762.757.975)	-
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(41.571.093.600)	(41.571.093.600)
Số dư tại ngày 30/09/2025	360.027.080.000	250.148.011.222	451.695.312.278	1.061.870.403.500

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/09/2025	01/01/2025
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	222.742.050.000	222.742.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	137.285.030.000	137.285.030.000
Cộng	360.027.080.000	360.027.080.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2025	74.994.887.391
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	41.571.093.600
Tăng khác	310.000.000
Giảm trong kỳ	13.149.440.784
Số dư tại ngày 30/09/2025	103.726.540.207

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- Ngoại tệ các loại:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	3.397.631,63	89.063.812.374	131.012,56	3.309.951.503

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
+ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc	3.820.132.069.806	3.493.222.118.594
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	22.343.846.453	17.935.173.008
Cộng	3.842.475.916.259	3.511.157.291.602

b. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Hàng bán bị trả lại	74.494.788	71.915.086
Cộng	74.494.788	71.915.086

2. Giá vốn hàng bán:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ gia công hàng dệt may	3.385.550.059.456	3.119.891.511.736
Giá vốn dịch vụ khác	16.551.488.936	12.562.625.357
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.361.560.574)	(4.777.140.201)
Cộng	3.400.739.987.818	3.127.676.996.892

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	26.336.094.807	16.190.245.098
Chiết khấu thanh toán	2.615.939	3.023.337
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.497.891.163	56.295.681.394
Lợi nhuận được chia	6.131.744.500	1.517.859.000
Cộng	88.968.346.409	74.006.808.829

4. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí lãi tiền vay	32.189.581.070	26.597.497.587
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.265.719.105	24.347.804.978
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.496.954.716	4.687.563.760
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	(888.840.814)	-
Chi phí tài chính khác	200.702.000	-
Cộng	48.264.116.077	55.632.866.325

5. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí nhân viên	3.548.337.339	3.300.157.232
Chi phí vật liệu, bao bì	451.635.224	469.630.504
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	59.682.347	157.636.441
Chi phí khấu hao TSCĐ	327.682.120	664.834.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.183.431.838	48.733.841.535
Chi phí bằng tiền khác	10.885.542.029	10.736.806.907
Cộng	56.456.310.897	64.062.907.201

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí nhân viên quản lý	60.676.046.452	55.380.685.781
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.110.192.460	2.341.031.350
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.873.092.860	8.288.845.019
Thuế, phí và lệ phí	6.131.034.440	9.885.570.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.714.549.693	18.380.621.172
Chi phí bằng tiền khác	21.453.274.468	19.347.711.774
Cộng	123.958.190.373	113.624.465.282

7. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.128.551.870	315.202.020
Các khoản thu khác	9.186.465.463	8.463.433.544
Cộng	10.315.017.333	8.778.635.564

8. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Các khoản chi khác	1.254.129.691	1.611.068.867
Cộng	1.254.129.691	1.611.068.867

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.904.111.447.787	1.839.508.843.476
Chi phí nhân công	1.120.189.943.065	913.417.172.244
Chi phí khấu hao TSCĐ	86.539.161.355	75.606.651.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.065.520.537	409.457.425.655
Cộng	3.489.906.072.744	3.237.990.092.979

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bình